

**BỘ TÀI CHÍNH****THÔNG TƯ số 112/2003/TT-BTC  
ngày 19/11/2003 hướng dẫn việc  
miễn, giảm thuế sử dụng đất  
nông nghiệp từ năm 2003 đến  
năm 2010 theo Nghị định số  
129/2003/NĐ-CP ngày 03/11/2003  
của Chính phủ.**

*Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/2003/QH11  
ngày 17/6/2003 của Quốc hội về việc miễn,  
giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 129/2003/NĐ-CP  
ngày 03/11/2003 của Chính phủ quy định  
chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/  
QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội về  
miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;*

*Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như  
sau:*

**I. ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC MIỄN,  
GIẢM THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT  
NÔNG NGHIỆP**

**1. Một số từ ngữ trong Thông tư  
này được hiểu như sau:**

**1.1. Hộ nông dân:** là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài theo Nghị

định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ.

**1.2. Hộ nông, lâm trường viên:** là những hộ gia đình, cá nhân có người là cán bộ công nhân viên của nông trường, lâm trường (bao gồm các doanh nghiệp là trạm, trại quốc doanh sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hạch toán độc lập) được nông trường, lâm trường giao khoán đất nông nghiệp ổn định theo hợp đồng kinh tế để sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch và được lập sổ bộ thuế đến từng hộ nông trường viên, lâm trường viên khi giao khoán đất sản xuất nông nghiệp.

**1.3. Đất đầu thầu:** là đất sản xuất nông nghiệp do các tổ chức, đơn vị hành chính quản lý không trực tiếp sản xuất mà cho đầu thầu; tổ chức, cá nhân trúng thầu từ tổ chức sản xuất, hàng năm nộp lại bằng tiền hay sản phẩm cho đơn vị quản lý đất sản xuất nông nghiệp thông qua hợp đồng.

**1.4. Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp:** là hạn mức diện tích đất sản xuất nông nghiệp được quy định cụ thể tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, và việc bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp được quy định cụ thể như sau:

www.ThuVienPhapLuat.com  
Tel: +84-8-3845 6684 \*  
LawSoft

"1. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối:

a) Các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, không quá 3 ha cho mỗi loại đất;

b) Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương khác, không quá 2 ha cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm:

a) Các xã đồng bằng không quá 10 ha;

b) Các xã trung du, miền núi không quá 30 ha.

3. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức đất của hộ, cá nhân sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, đảm bảo thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng các loại đất này vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

4. Hộ gia đình sử dụng nhiều loại đất để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất trống đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt

nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức sử dụng đất được xác định riêng cho từng loại đất theo quy định tại điểm 1, 2 và 3 của khoản này".

## **2. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức gồm:**

2.1. Hộ nông dân có đất sản xuất nông nghiệp, kể cả trường hợp hộ nông dân đó có quyền sử dụng đất do được cho tặng, nhận thừa kế, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để sản xuất nông nghiệp.

2.2. Hộ nông, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của nông trường, lâm trường thông qua hợp đồng về giao đất sản xuất nông nghiệp giữa nông trường, lâm trường với hộ nông, lâm trường viên để sản xuất nông nghiệp.

2.3. Hộ xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã xã để sản xuất nông nghiệp (không bao gồm đất sản xuất nông nghiệp nhận thầu thông qua đấu thầu); hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất tự nguyện góp ruộng đất vào thành lập các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã.

## **3. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trên toàn bộ diện tích đất gồm:**

3.1. Hộ nghèo theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định chuẩn hộ

nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Chương trình 135).

#### **4. Đối tượng được giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp gồm:**

Giảm 50% số thuế ghi thu hàng năm cho các đối tượng đứng tên trong sổ bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp có diện tích đất sản xuất nông nghiệp không thuộc diện được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại điểm 2, điểm 3 Mục I Thông tư này:

4.1. Tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và các đơn vị hành chính, hành chính sự nghiệp (bao gồm cả các viện, trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm) đang quản lý và sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp hoặc giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp.

4.2. Hộ cán bộ công chức, viên chức nhà nước, công nhân viên trong các tổ chức kinh tế, hộ tư nhân, hộ gia đình quân nhân chuyên nghiệp, sỹ quan trong lực lượng vũ trang kể cả diện đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động có diện tích

đất sản xuất nông nghiệp do việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được cho tặng, thừa kế, đất vườn, đất ao, đất khai hoang phục hóa, đất đồi, đất bãi bồi ven sông, ven suối, ven biển, đầm, phá, sông hồ...

4.3. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định tại điểm 2 Mục I Thông tư này có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức.

## **II. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ**

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất hoặc thuê đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để sản xuất nông nghiệp, thực hiện nộp tiền thuê đất hàng năm thì không thuộc diện miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp hộ nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp vừa có diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm và diện tích đất trồng cây lâu năm thì hạn mức diện tích đất sản xuất nông nghiệp để miễn giảm thuế được tính riêng theo từng loại đất trồng cây hàng năm, loại đất trồng cây lâu năm.

*Ví dụ 1:* Hộ ông A là hộ nông dân sinh sống tại đồng bằng Bắc Bộ có hai loại đất sản xuất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm là 3 ha (hạn mức quy định là 2 ha); đất trồng cây lâu năm là 15 ha (hạn mức quy định là 10 ha). Ông A được miễn

thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích trong hạn mức là 2 ha đất trồng cây hàng năm và 10 ha đất trồng cây lâu năm; được giảm 50% thuế ghi thu đối với diện tích đất vượt hạn mức đất trồng cây hàng năm là 1 ha, đất trồng cây lâu năm là 5 ha.

**3.** Trường hợp hộ nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp được giao đất trồng cây hàng năm hoặc trên sổ thuế đã kê khai là đất trồng cây hàng năm nhưng do chuyển đổi cơ cấu cây trồng nay chuyển sang trồng cây lâu năm, cây ăn quả thì diện tích đất đó vẫn xác định theo hạn mức đất trồng cây hàng năm. Định suất thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp như sau:

Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất trồng cây hàng năm chịu mức thuế như sau:

Bằng 1,3 lần thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2 và hạng 3;

Bằng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 4, hạng 5 và hạng 6.

**4.** Đối với hộ đăng ký hộ khẩu thường trú tại một xã, nhưng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác (kể cả xã thuộc huyện khác, tỉnh khác), thuộc diện miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong

hạn mức thì xác định hạn mức diện tích đất như sau:

- Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp được xác định theo từng loại đất là tổng diện tích đất của từng loại đất tại các địa bàn xã khác nhau cộng lại.

- Việc kê khai, nộp thuế, miễn giảm thuế đối với các hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau thì trình tự xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp ở các xã nơi hộ sản xuất nông nghiệp không có hộ khẩu thường trú trước; sau đó mới xét miễn thuế cho phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở xã nơi hộ nộp thuế có hộ khẩu thường trú, cụ thể là:

+ Hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau có trách nhiệm kê khai về diện tích đất, hạng đất tính thuế và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp. Căn cứ vào xác nhận này, Ủy ban nhân dân xã nơi hộ có hộ khẩu thường trú cộng toàn bộ diện tích để xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong hạn mức được miễn thuế và diện tích đất vượt hạn mức được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, sau đó thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp biết để thực hiện việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

+ Trường hợp hộ có đất sản xuất nông nghiệp ở địa phương khác nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng hộ không kê khai

và không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp về Ủy ban nhân dân xã nơi có hộ khẩu thường trú thì không được xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, mà chỉ được xét giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

\* *Vi dụ 2:* Hộ ông A là nông dân có 2 ha đất trồng cây hàng năm ở xã H, tỉnh B nơi ông có hộ khẩu thường trú thuộc đồng bằng Nam Bộ (hạn mức đất sản xuất nông nghiệp cây hàng năm được quy định là 3 ha). Ở xã K nơi ông A không có hộ khẩu thường trú có diện tích đất trồng cây hàng năm là 4 ha và đã được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận; thuế ghi thu bình quân trên toàn bộ diện tích là 500 kg/ha.

+ Căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K về đất sản xuất nông nghiệp của ông A là 4 ha. Ủy ban nhân dân xã H xác định tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm của ông A là 6 ha. Theo quy định ông A được miễn, giảm thuế như sau:

Ông A được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho 3 ha đất trong hạn mức ở xã K, còn 3 ha đất vượt hạn mức (1 ha ở xã K và 2 ha ở xã H) được giảm 50% số thuế ghi thu. Ủy ban nhân dân xã H nơi ông A có hộ khẩu thường trú thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân xã K biết để thực hiện việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp của ông A ở xã K là 3 ha, còn 1 ha được giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm, đồng thời thông báo cho Chi cục thuế ở huyện có xã K biết để theo dõi, quản lý.

+ Trường hợp ông A không kê khai và không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K thì ông A chỉ được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 ha ở xã H, còn lại 4 ha ở xã K chỉ được giảm 50% số thuế ghi thu.

5. Trường hợp hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức, căn cứ vào mức thuế ghi thu bình quân trên toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm hoặc cây lâu năm của hộ đó để tính số thuế ghi thu đối với diện tích vượt hạn mức. Cách tính cụ thể như sau:

Số thuế ghi thu (kg) đối với diện tích vượt hạn mức	=	Diện tích vượt hạn mức (ha)	x	Số thuế ghi thu bình quân 1 ha (kg/ha)	x	1,2
--	---	--	---	---	---	-----

Trong đó:

Số thuế ghi thu bình quân 1 ha	=	$\frac{\text{Tổng số thuế ghi thu của hộ nộp thuế (kg) không bao gồm thuế bổ sung trên diện tích vượt hạn mức}}{\text{Tổng diện tích đất (ha) kê khai lập sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp}}$
--------------------------------------	---	--

Hệ số 1,2 là hệ số tính số thuế bổ sung trên diện tích vượt hạn mức theo suất thuế bổ sung là 20%.

6. Trường hợp hộ có diện tích đất sản

xuất nông nghiệp ở cùng một xã có diện tích vượt hạn mức bị thiệt hại do thiên tai:

- Nếu diện tích bị thiệt hại do thiên tai vẫn trong diện tích hạn mức thì không được xét giảm thuế do thiên tai.

- Nếu diện tích bị thiệt hại lớn hơn diện tích trong hạn mức thì chỉ được xét giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích bị thiên tai vượt hạn mức.

\* Ví dụ 3: Hộ ông B là hộ nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ có 3 ha đất trồng cây hàng năm, như vậy ông B có diện tích vượt hạn mức là 1 ha, thuế ghi thu hàng năm là 1.600 kg thóc (thuế ghi thu bình quân là 500 kg/ha, thuế bổ sung 20% của diện tích trên hạn mức 1 ha là 100 kg).

\* Trường hợp trong năm không có thiên tai hoặc bị thiên tai nhưng diện tích bị thiệt hại do thiên tai nhỏ hơn hạn mức thì hộ ông B được miễn, giảm thuế như sau:

+ Miễn thuế của diện tích đất trong hạn mức:  $2 \text{ ha} \times 500 \text{ kg/ha} = 1.000 \text{ kg}$ .

+ Giảm 50% thuế của diện tích đất vượt hạn mức:  $1 \text{ ha} \times 500 \text{ kg/ha} \times 1,2 \times 50\% = 300 \text{ kg}$ .

+ Tổng số thuế ông B được miễn, giảm:  $1.000 \text{ kg} + 300 \text{ kg} = 1.300 \text{ kg}$ .

+ Số thuế ông B còn phải nộp:  $1.600 \text{ kg} - 1.300 \text{ kg} = 300 \text{ kg}$ .

\* Trường hợp trong năm ông B có diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai là 2,5 ha; mức độ thiệt hại

bình quân là 28%. Cách tính miễn, giảm như sau:

- Đối với diện tích 0,5 ha vượt hạn mức nằm trong diện tích bị thiên tai, với thiệt hại bình quân 28%, theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp thì được giảm 60% số thuế ghi thu, như vậy số thuế trên diện tích 0,5 ha vượt hạn mức sau khi được giảm 50% sẽ tiếp tục giảm 60% do thiên tai, số thuế còn lại phải nộp là 40%. Tính ra số thuế ông B phải nộp là 60 kg ( $600 \text{ kg/ha} \times 0,5 \text{ ha} \times 50\% \times 40\%$ ).

- Đối với diện tích vượt hạn mức 0,5 ha không bị thiên tai được giảm 50% số thuế phải nộp là 150 kg ( $600 \text{ kg/ha} \times 0,5 \text{ ha} \times 50\% = 150 \text{ kg}$ ).

- Tổng số thuế trên diện tích vượt hạn mức sau khi giảm, ông B còn lại phải nộp là:  $150 \text{ kg} + 60 \text{ kg}$ .

**7. Hộ nộp thuế có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau bị thiên tai.**

- Trường hợp tổng diện tích bị thiệt hại của hộ ở các xã khác nhau cộng lại nhỏ hơn hoặc bằng diện tích trong hạn mức đã xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, thì hộ không được xét giảm thuế đối với diện tích bị thiệt hại.

- Trường hợp tổng diện tích bị thiệt hại của hộ ở các xã khác nhau cộng lại lớn hơn diện tích trong hạn mức được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thì diện tích bị thiệt hại vượt hạn mức được xét

giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp do bị thiên tai.

- Trường hợp hộ có đất sản xuất nông nghiệp ở địa phương khác bị thiệt hại, nhưng không kê khai và không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp gửi về Ủy ban nhân dân xã nơi hộ có hộ khẩu thường trú thì hộ không được xét giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích bị thiệt hại.

\* Ví dụ 4: Theo như ví dụ 2 nêu trên, giả sử trong năm hộ ông A bị thiên tai làm thiệt hại như sau:

+ Ở xã K nơi ông A không có hộ khẩu thường trú, có diện tích bị thiệt hại do thiên tai là 2,5 ha; tỷ lệ thiệt hại bình quân 28%, tỷ lệ giảm thuế theo quy định là 60% (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K gửi Ủy ban nhân dân xã H).

+ Ở xã H nơi ông A có hộ khẩu thường trú có diện tích bị thiệt hại là 2 ha, tỷ lệ thiệt hại bình quân là 35%; tỷ lệ được giảm thuế theo quy định là 80%.

Ủy ban nhân dân xã H tổng hợp tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của ông A là 6 ha; trong đó diện tích bị thiệt hại là 4,5 ha, mức độ thiệt hại bình quân trên toàn bộ diện tích bị thiệt hại là 31,1%  $[(2,5 \text{ ha} \times 28\% + 2 \text{ ha} \times 35\%) : 4,5 \text{ ha}]$ , mức thuế được giảm theo quy định là 80%. Diện tích trong hạn mức được miễn thuế là 3 ha; diện tích còn lại được giảm thuế do bị thiên tai là 1,5 ha. Cách tính cụ thể như sau:

+ Ở xã K, ông A được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trên diện tích là 3 ha (diện tích bị thiệt hại do thiên tai là 2,5 ha, nhỏ hơn diện tích miễn thuế là 3 ha), còn lại 1 ha vượt hạn mức; phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp là:  $(500 \text{ kg/ha} \times 1,2 \times 50\%) = 300 \text{ kg}$ .

+ Ở xã H, ông A có 2 ha vượt hạn mức; số thuế phải nộp là 600 kg do bị thiên tai là 2 ha nhưng chỉ được xét giảm thuế vượt hạn mức do thiên tai là 1,5 ha; vì vậy, ông A được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp trên diện tích đất vượt hạn mức bị thiên tai là:  $(1,5 \text{ ha} \times 500 \text{ kg/ha} \times 1,2 \times 50\% \times 80\%) = 360 \text{ kg}$ .

Số thuế ông A còn phải nộp ở xã H là:  $(600 \text{ kg} - 360 \text{ kg}) = 240 \text{ kg}$ .

Tổng số thuế ông A còn phải nộp là:  $(300 \text{ kg} + 240 \text{ kg}) = 540 \text{ kg}$ .

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Lập sổ bộ thuế hàng năm:

Căn cứ sổ bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2003, Chi cục Thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường xác định đối tượng được miễn thuế, đối tượng được giảm thuế từ năm 2003 trở đi để lập sổ bộ thuế như sau:

1.1. Lập sổ bộ thuế gốc để theo dõi đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp:

Sổ bộ thuế gốc được lập gồm các chỉ

tiêu: Toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ (bao gồm cả các hộ nông, lâm trường viên xã viên hợp tác xã), xác định diện tích trong hạn mức được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, diện tích vượt hạn mức được giảm thuế đồng thời trích chuyển phần diện tích vượt hạn mức của hộ đó sang sổ bộ thuế quy định tại điểm 1.2 dưới đây để quản lý thu thuế.

Đối tượng thuộc diện được miễn thuế theo sổ bộ gốc là căn cứ để theo dõi đối tượng được miễn thuế từ năm thuế 2003 đến năm thuế 2010. Đối tượng được miễn thuế chỉ phải lập hồ sơ thủ tục xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp một lần cho nhiều năm. Những năm sau, nếu đối tượng được miễn thuế có thay đổi về căn cứ tính thuế thì tính lại số thuế được miễn và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; đồng thời điều chỉnh lại sổ bộ thuế được miễn thuế cho phù hợp.

**1.2. Lập sổ bộ thuế để theo dõi đối tượng được giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm:**

Đối tượng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức, đối tượng không phải là hộ nông dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và đơn vị hành chính, sự nghiệp đang quản lý, sử dụng đất sản xuất nông nghiệp lập riêng sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của nông, lâm trường, hợp tác xã đã giao khoán cho hộ

nông, lâm trường viên, xã viên hợp tác xã đã lập sổ thuế theo điểm 1.1 nêu trên). Căn cứ sổ thuế này để thực hiện thu nộp thuế, chấm bộ khi thu thuế và xét miễn, giảm thuế hàng năm theo quy định hiện hành.

**2. Đối với hộ nông, lâm trường viên, xã viên hợp tác xã nhận đất khoán ổn định của nông trường, lâm trường thực hiện như sau:**

Căn cứ từng hợp đồng giao khoán về diện tích đất, hạng đất và số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm để từng hộ tự kê khai. Từng hộ được phát tờ khai tính thuế sử dụng đất nông nghiệp như đối với hộ nông dân. Cơ quan thuế phối hợp với các nông, lâm trường để kiểm tra đối chiếu tờ khai tính thuế của từng hộ và đưa vào sổ bộ thuế gốc làm căn cứ xét và trình quyết định miễn, giảm thuế trực tiếp đến từng hộ nộp thuế.

**3. Đối với hộ góp ruộng đất vào thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của từng hộ (nếu chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì căn cứ vào kê khai của từng hộ khi ra nhập hợp tác xã có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã) để lập sổ bộ thuế gốc theo quy định tại điểm 1 Mục này.**

**4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp được thực hiện theo quy định hiện hành.**



5. Đối với hộ nộp thừa thuế sử dụng đất nông nghiệp của năm 2003 và các năm trước (nếu có) thì số thuế nộp thừa được chuyển trừ vào số thuế phải nộp của năm sau hoặc được ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn trả. Việc hoàn trả tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp nộp thừa được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 68/2001/TT-BTC ngày 24/8/2001 của Bộ Tài chính.

Những hộ còn nợ đọng thuế sử dụng đất nông nghiệp không thuộc diện được xóa nợ thuế, miễn giảm thuế theo các quy định của pháp luật hiện hành thì Cục Thuế tỉnh, thành phố tiếp tục tổ chức thu nộp thuế đảm bảo tính công bằng giữa những người nộp thuế và tính nghiêm minh của pháp luật.

6. Cán bộ thuế, cá nhân lợi dụng chức vụ quyền hạn thu thuế sai chính sách, chế độ; ra các quyết định giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp không đúng thẩm quyền, trái các quy định của pháp luật gây thiệt hại cho Nhà nước, cho hộ nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Việc xét, quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư này được thực hiện từ năm thuế 2003 đến năm thuế 2010. Các quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về miễn, giảm thuế

trái với quy định của Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Thông tư này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
*Thủ trưởng*

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

## BỘ XÂY DỰNG

**CHỈ THỊ của Bộ trưởng Bộ Xây dựng số 04/2003/CT-BXD ngày 18/11/2003 về việc tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân ngành Xây dựng.**

Sau hơn 01 năm thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-TW, Nghị quyết số 14/NQ-TW ngày 18/3/2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX "Về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể" và "Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân"; Chỉ thị số 22/2003/CT-TTg ngày 03/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ "Về tiếp tục thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa IX) về